

PHÂN TÍCH MÔ MỀM HOLDAWAY Ở NGƯỜI VIỆT NAM TRƯỜNG THÀNH

Nguyễn Lan Anh*, Hồ Thị Thùy Trang*, Mai Thị Thu Thảo*

TÓM TẮT

Mở đầu: nhằm khảo sát đặc điểm mô mềm mặt người Việt Nam để phục vụ cho chẩn đoán và lập kế hoạch điều trị chỉnh hình răng mặt, chúng tôi thực hiện đề tài nghiên cứu: “Phân tích mô mềm Holdaway ở người Việt Nam trường thành có khuôn mặt hài hòa”. Phương pháp: nghiên cứu thực hiện theo phương pháp cắt ngang phân tích trên phim sọ nghiêng của 62 sinh viên Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh (32 nữ, 30 nam), tuổi từ 18-25. Tất cả các đối tượng nghiên cứu đều có bố mẹ là người Việt Nam, dân tộc Kinh, có nét mặt nhìn nghiêng chấp nhận được, không bị chấn thương vùng hàm mặt, chưa qua phẫu thuật thẩm mỹ hay chỉnh hình răng mặt trước đó, tất cả các răng hiện diện ngoại trừ răng 8. Tất cả phim sọ nghiêng chụp ở tư thế đầu tự nhiên, răng ở cắn khít trung tâm, hai môi ở tư thế nghỉ.

Mục tiêu nghiên cứu: xác định những số đo theo phân tích Holdaway ở người Việt Nam trường thành. So sánh sự khác biệt các số đo ở hai giới người Việt Nam. So sánh sự khác biệt các số đo giữa người Việt Nam với người Nhật trường thành. Thiết lập tương quan giữa độ lồi xương nhìn nghiêng và góc H trên người Việt Nam trường thành.

Kết quả: giá trị trung bình và độ lệch chuẩn các số đo theo phân tích Holdaway của người Việt Nam trường thành có gương mặt hài hòa. Khi so sánh sự khác biệt giữa hai giới người Việt Nam, hầu hết các số đo không có khác biệt có ý nghĩa thống kê, trừ kích thước mũi theo chiều trước sau và độ dày môi của nam lớn hơn nữ. Có sự khác biệt về đặc điểm hình thái mô mềm mặt khi so sánh những số đo giữa người Việt Nam và người Nhật. Có mối tương quan thuận giữa góc H và độ lồi xương nhìn nghiêng ở người Việt Nam trường thành, thể hiện qua phương trình sau: Góc H = $1,071 \times$ Độ lồi xương nhìn nghiêng + 14,524.

Kết luận: nghiên cứu này đã cung cấp những thông số cơ bản về đường nét hài hòa mô mềm mặt của người Việt Nam trường thành, làm cơ sở định hướng cho các điều trị chỉnh hình và tạo hình hàm mặt, đồng thời góp phần nghiên cứu hình thái mô mềm mặt người Việt Nam, so sánh sự khác biệt với các dân tộc khác trên thế giới.

Từ khóa: phân tích mô mềm, phim sọ nghiêng, chỉnh hình răng mặt, cắn khít trung tâm, tương quan giữa độ lồi xương nhìn nghiêng và góc H.

ABSTRACT

HOLDAWAY SOFT TISSUE ANALYSIS ON VIETNAMESE ADULTS

Nguyen Lan Anh, Ho Thi Thuy Trang, Mai Thi Thu Thao

* Y Hoc TP. Ho Chi Minh * Vol.14 - Supplement of No 1 – 2010: 244 - 252

Background: this study was carried out in order to investigate the characteristics of soft-tissue profile in Vietnamese adults to be applied as an aid to the diagnosis and treatment planning in orthodontics.

Objectives: to determine the characteristics of soft-tissue profile in Vietnamese adults based on Holdaway analysis. To investigate sexual differences between Vietnamese male and female. To compare the Holdaway soft-tissue norms with findings in Japanese adults. To determine the correlation between H angle and skeletal profile convexity. To determine the linear regression equation between H angle and skeletal profile convexity.

* Khoa Răng Hàm Mặt - Đại học Y Dược Tp. HCM

Địa chỉ liên hệ: BS. Nguyễn Lan Anh

ĐT: 0988407171

Email: lanhupt2002@yahoo.com

Methods: the sample consisted of 62 adults (30 males and 32 females) aged between 18 to 25 with harmonious appearance. The inclusion criteria were: Vietnamese origin, Kinh ethnic groups; having a complete dentition except third molars; good facial symmetry, no significant medical history, no history of trauma; and no previous orthodontic treatment, maxillofacial, or plastic surgery. All subjects were students at the Faculty of Odonto - Stomatology at Ho Chi Minh City. All cephalometric radiographs were taken in natural head position, with the teeth in maximum intercuspation and lips in rest position.

Results and discussion: The soft-tissue cephalometric norms and standard deviations of the Holdaway analysis were determined. No statistically significant differences were found between male and female norms, except for 3 measurements: nose prominence ($p < 0.01$), basic upper lip thickness and upper lip thickness ($p < 0.001$). The measurements of male were all significantly larger than those of females. These results could reflect the ethnic characteristics of Vietnamese adults. Statistically significant differences were found in the Vietnamese sample when compared with the Japanese norms. There was a correlation between H angle and skeletal profile convexity, which was represented by the equation: $H \text{ angle} = 1.071 * \text{Skeletal profile convexity} + 14.524$.

Conclusion: these results showed that the soft-tissue facial profiles of Vietnamese and Japanese are different in certain respect; but these values should not be interpreted as treatment goals. These results should serve as a useful reference for orthodontists and maxillofacial surgeons who treat Vietnamese patients and by thus contribute to more satisfactory diagnosis and treatment planning for them.

Keywords: soft-tissue analysis, cephalometric skeletal profile radiographs, orthodontics, teeth in maximum intercuspation, correlation between H angle and skeletal profile convexity.

MỞ ĐẦU

Thẩm mỹ mặt là một trong những mục tiêu của điều trị chỉnh hình răng mặt. Một khuôn mặt hài hoà thẩm mỹ là kết quả ba yếu tố: vị trí răng, kiểu hình xương và độ dày mô mềm nhưng mô mềm thay đổi độ dày ở những phần khác nhau trên sọ mặt, đường viền mô mềm không liên quan chặt chẽ với khung xương bên dưới⁽⁷⁾. Do đó, khi đánh giá thẩm mỹ mặt nên dựa trên những tiêu chuẩn mô mềm. Burstone đã cho rằng: "Do sự thay đổi đáng kể của mô mềm mặt, điều trị chỉnh hình chỉ dựa trên những tiêu chuẩn răng - xương không thể đạt được hình thể mặt như mong đợi"⁽⁴⁾. Ackerman và Proffit cũng cho rằng thực tế mô mềm có tính quyết định trong việc thay đổi kế hoạch điều trị hơn là mô cứng⁽¹⁾. Do đó cần có sự trợ giúp của phân tích mô mềm trong việc lập kế hoạch điều trị.

Có nhiều phương pháp phân tích mô mềm được áp dụng trên thế giới như của Burstone, Peck và Peck, Holdaway, Lundstrom... Trong đó, phân tích mô mềm của Holdaway gồm 12 số đo cho thấy mối tương quan giữa các thành phần

mô mềm trên gương mặt hài hoà có thể giúp cho việc chẩn đoán, lập kế hoạch điều trị chỉnh hình. Tuy nhiên, nghiên cứu của Holdaway trên mẫu người da trắng không thích hợp để áp dụng cho những chủng tộc khác. Do đó, tôi tiến hành nghiên cứu các giá trị số đo của Holdaway trên người Việt Nam trưởng thành có nét mặt nhìn nghiêng chấp nhận được.

Mục tiêu nghiên cứu

Xác định những số đo theo phân tích Holdaway ở người Việt Nam trưởng thành.

So sánh sự khác biệt các số đo ở hai giới người Việt Nam.

So sánh sự khác biệt các số đo giữa người Việt Nam với người Nhật trưởng thành.

Thiết lập tương quan giữa độ lồi xương nhìn nghiêng và góc H trên người Việt Nam trưởng thành.

Nếu điểm A ở phía sau mặt phẳng mặt mô xương: giá trị có dấu -.

Trung bình: 0mm; độ lệch chuẩn: ± 2 mm.

Ý nghĩa: Xác định vị trí hàm trên theo chiều trước sau so với mặt nhìn nghiêng

Độ dày môi trên cơ bản (a): là khoảng cách từ điểm A' đến đường viền mô mềm theo phương song song với mặt phẳng ngang thật sự. Tại điểm này, cấu trúc mũi sẽ không ảnh hưởng đến đường viền của môi. Trung bình: 15mm.

Độ dày môi trên (b): Khoảng cách từ điểm Ls đến mặt ngoài răng cửa trên theo phương song song với mặt phẳng ngang thật sự. Trung bình: 13-14 mm.

Độ căng môi trên = a-b: Trung bình: 1mm.

- Độ căng môi trên > 1mm khi kích thước dọc tăng dưới mặt lớn hoặc răng cửa hàm trên nhô về phía trước nhiều.
- Độ căng môi trên < 0mm thường do mất kích thước dọc.

Góc H: tạo thành bởi đường H và đường Na-Pog mô mềm. Trung bình: 10^0 khi độ nhô xương là 0 mm (bảng 1). Giới hạn từ $7-15^0$. Khi độ lồi xương tăng, góc H cũng tăng đối với gương mặt nhìn nghiêng hài hoà ở nhiều độ nhô nhìn nghiêng khác nhau. Ý nghĩa: Đo lường độ nhô môi trên so với mặt nhìn nghiêng.

Khoảng cách từ môi dưới đến đường H: nếu môi dưới ở trước đường H: giá trị có dấu +, ở sau đường H: dấu -. Trung bình: 0 - 0,5mm. Giới hạn: từ -1mm đến 2mm.

Ý nghĩa: Cho thấy vị trí môi dưới so với mặt nhìn nghiêng.

Khoảng cách từ khe dưới tới đường H: là khoảng cách từ điểm ILS đến đường H. Trung bình: 5mm. Ý nghĩa: Xác định hình thể khe môi dưới.

Độ dày mô mềm cằm: là khoảng cách giữa mặt phẳng mặt mô xương (đường thẳng N-Pog) và mặt phẳng mặt mô mềm (đường thẳng

từ Na' đến điểm mô mềm phủ lên điểm Pm của Ricketts) tại điểm Pm. Trung bình: 10-12mm.

Đối tượng nghiên cứu

Gồm 62 phim sọ nghiêng của 62 sinh viên (32 nữ, 30 nam) Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh thoả các điều kiện sau: có cha mẹ, ông bà nội - ngoại là người Việt Nam, dân tộc Kinh, không bị chấn thương vùng hàm mặt, các dị hình hàm mặt do bệnh lý hoặc do thói quen, có nét mặt nhìn nghiêng chấp nhận được, chưa qua phẫu thuật thẩm mỹ hay chỉnh hình răng mặt trước đó, tuổi từ 18-25, sức khoẻ bình thường, tất cả các răng hiện diện ngoại trừ răng 8. Đây là loạt phim đã được sử dụng trong nghiên cứu của Hồ Thị Thùy Trang (1999).

Để kiểm tra sai số trong quá trình đo đạc, sau 30 ngày nghiên cứu đo lại 7 phim trong mẫu và dùng phép thử Cronbach's Alpha để xác định khả năng lặp lại của kỹ thuật đo. Kết quả các số đo đều có hệ số $\alpha \geq 0.94$ cho thấy độ kiên định của người đo đáng tin cậy.

KẾT QUẢ

Qua đo đạc xác định được trung bình và độ lệch chuẩn các số đo của người Việt Nam theo phân tích mô mềm của Holdaway (bảng 1).

So sánh sự khác biệt giữa hai giới người Việt Nam

Từ bảng 2 cho thấy khi so sánh giữa hai giới người Việt Nam hầu hết các số đo không có sự khác biệt có ý nghĩa. Các số đo ở nam lớn hơn cả ý nghĩa so với nữ: độ nhô mũi ($p < 0.01$), độ dày môi trên cơ bản, độ dày môi trên ($p < 0.001$).

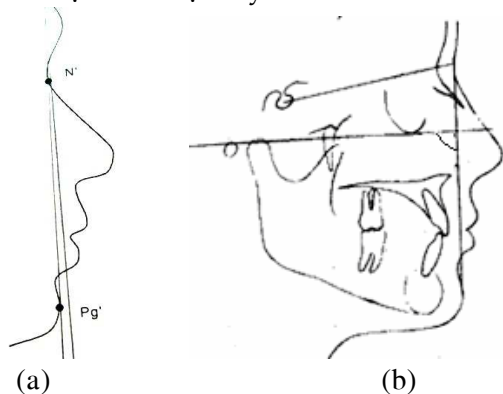
Từ các kết quả: Góc mặt mô mềm, chiều sâu khe trên, khoảng cách từ Sn - đường H, góc H ở nam không có khác biệt có ý nghĩa so với nữ.

Ta rút ra kết luận:

Vị trí cằm theo chiều trước sau (đánh giá theo góc mặt mô mềm) của nam không có khác biệt so với nữ. Kết quả này phù hợp với

nghiên cứu của Nguyễn Thị Mỹ Lệ⁽⁸⁾ (1999). Trong khi đó, tác giả Hồ Thị Thuỳ Trang (1999)⁽⁵⁾ kết luận cằm nam nhô ra trước hơn so với nữ. Do nghiên cứu này sử dụng chung mẫu với nghiên cứu của Hồ Thị Thuỳ Trang nên khác biệt này cần phải lưu ý.

Khác biệt này được giải thích do hai nghiên cứu sử dụng những số đo và mặt phẳng tham chiếu khác nhau để đánh giá độ nhô của cằm. Nghiên cứu của tác giả Hồ Thị Thuỳ Trang sử dụng mặt phẳng tham chiếu là mặt phẳng thẳng đứng theo tư thế đầu tự nhiên và số đo là góc mặt (tạo thành bởi đường thẳng Na'-Pog' và mặt phẳng thẳng đứng qua Na') (hình 3a). Nghiên cứu của chúng tôi sử dụng mặt phẳng tham chiếu là mặt phẳng Frankfort và số đo góc mặt mô mềm (được tạo bởi giao điểm của mặt phẳng Frankfort và đường thẳng kẻ từ Na' đến mô mềm cằm tại điểm phủ lên điểm Pm của Ricketts) (hình 3b). Như vậy, ngoài những yếu tố chung như vị trí cằm và vị trí điểm Na', hai số đo còn bị ảnh hưởng bởi độ nghiêng mặt phẳng tham chiếu. Đây là nguyên nhân đưa đến sự khác biệt này.



Hình 3: Góc mặt (a) và góc mặt mô mềm (b).

Chiều sâu khe môi trên không có sự khác biệt giữa nam với nữ.

Độ nhô môi trên (đánh giá theo chiều sâu khe trên, góc H và khoảng cách Sn-đường H) của nam lớn hơn nữ nhưng do sự phân tán của số liệu khá lớn nên khác biệt này không có ý nghĩa thống kê. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Thị Mỹ Lệ⁽⁹⁾(1999). Nguyễn Thị

Minh Hạnh⁽⁹⁾(2004) khi nghiên cứu trên mẫu con của mẫu này (gồm 40 sinh viên có khớp cắn hạng I) cũng rút ra kết luận tương tự. Nghiên cứu của tác giả Hồ Thị Thuỳ Trang⁽⁵⁾(1999) lại cho thấy môi trên nam nhô ra trước hơn so với nữ.

Tác giả Hồ Thị Thuỳ Trang sử dụng góc mũi môi, một trong những số đo thông dụng để đánh giá độ nhô của môi. Tuy nhiên Holdaway cho rằng góc mũi môi không thích hợp do chịu ảnh hưởng của độ nghiêng vùng dưới mũi. Khi giá trị góc mũi môi lớn chúng ta không xác định được do môi nghiêng ra sau, do mũi hếch lên trên hay cả hai. Do đó nó không thể mô tả thích hợp đường viền mô mềm nhìn nghiêng vùng dưới mũi.

Trong phương pháp phân tích của Holdaway, hình thể môi trên được đánh giá qua hai số đo: khoảng cách từ điểm Sn đến đường H và khoảng cách từ SLS đến đường thẳng vuông góc với mặt phẳng Frankfort tại Ls. Trong trường hợp bệnh nhân có nét mặt lồi hay lõm quá mức, đường H thay đổi độ nghiêng làm những số đo đến đường H bị mất ý nghĩa, khoảng cách từ SLS đến đường thẳng vuông góc mặt phẳng Frankfort tại Ls là cách đơn giản nhất để định lượng chính xác độ cong môi trên.

Trên thực tế lâm sàng, không một số đo riêng lẻ nào có ý nghĩa tuyệt đối trong chẩn đoán và thiết lập kế hoạch điều trị. Góc mũi môi cũng như phương pháp phân tích của Holdaway đều có những hạn chế riêng và các nhà chỉnh hình cần phối hợp chúng lại để có một cái nhìn tổng quát hơn đối với từng trường hợp bệnh nhân cụ thể.

Kích thước mũi theo chiều trước sau của nam lớn hơn nữ ($p < 0.01$). Kết luận này phù hợp với nghiên cứu của các tác giả Nguyễn Thị Mỹ Lệ (1999)⁽⁹⁾, Hồ Thị Thuỳ Trang (1999)⁽⁵⁾. Phạm Bình Ái Phương (2004)⁽¹⁰⁾ khi nghiên cứu hình thái mô mềm mũi người Việt Nam trưởng thành trên sinh viên Đại học Y Dược

thành phố Hồ Chí Minh cũng rút ra kết luận mũi nam người Việt dài hơn và nhọn hơn nữ.

Độ dày môi trên cơ bản ở điểm A' (dưới điểm A 3mm) và độ dày môi trên tại Ls của nam lớn hơn nữ ($p < 0.001$) có ý nghĩa. Nguyễn Thị Minh Hạnh (2004)⁽⁹⁾ khi nghiên cứu kích thước môi của người Việt Nam trưởng thành có hạng xương I và hạng II trên phim sọ nghiêng cũng đã rút ra kết luận môi nam dày hơn môi nữ. Trong khi đó, độ căng môi trên nam và nữ không khác biệt có ý nghĩa.

Độ lồi xương nhìn nghiêng khác biệt không có ý nghĩa giữa nam và nữ: độ nhô hàm trên không có khác biệt. Nguyễn Thị Mỹ Lệ (1999)⁽⁹⁾ khi đo đạc các tỉ lệ mặt của người Việt Nam cũng rút ra kết luận độ nhô hàm trên giữa nam và nữ khác biệt không có ý nghĩa thống kê.

Khoảng cách môi dưới - đường H khác biệt không có ý nghĩa: độ nhô môi dưới không có sự khác biệt giữa nam và nữ. Kết quả này tương tự nghiên cứu của Nguyễn Thị Minh Hạnh (2004)⁽⁹⁾.

Chiều sâu khe môi dưới khác biệt không có ý nghĩa giữa nam và nữ

Độ dày mô mềm cằm khác biệt không có ý nghĩa giữa nam và nữ. Kết quả này tương tự nghiên cứu của Nguyễn Thị Minh Hạnh (2004)⁽⁹⁾.

Tóm lại: Khi so sánh các đặc điểm hình thái mô mềm mặt giữa nam và nữ người Việt Nam, hầu hết các số đo đều không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ngoại trừ độ nhô mũi và độ dày môi của nam lớn hơn nữ. Điều này có thể cho thấy đặc trưng chủng tộc của dân tộc Việt Nam.

So sánh sự khác biệt giữa người Việt Nam và người Nhật trưởng thành

Khi so sánh những đặc trưng mô mềm mặt giữa người Việt Nam và người Nhật trưởng thành đã cho thấy khoảng cách từ Sn đến đường H, độ lồi xương nhìn nghiêng, khoảng cách môi dưới - đường H, khoảng cách khe dưới - đường H không có sự khác biệt có ý nghĩa giữa người

Việt Nam trưởng thành và người Nhật. Góc mặt mô mềm ($p < 0.01$), góc H ($p < 0.05$) ở người Việt lớn hơn người Nhật. Độ dày môi trên, độ dày môi trên cơ bản, độ căng môi trên, độ nhô mũi, độ dày mô mềm cằm, chiều sâu khe trên ($p < 0.001$) ở người Việt nhỏ hơn ở người Nhật (bảng 3).

Sự khác biệt về hình thái học vùng đầu mặt giữa các chủng tộc trên thế giới đã được nghiên cứu bởi nhiều tác giả trong và ngoài nước. Tất cả đều rút ra kết luận mỗi dân tộc đều có những đặc điểm hình thái riêng biệt nên không thể áp dụng tiêu chuẩn của dân tộc này cho những dân tộc khác.

Người châu Á nói chung, người Việt Nam và người Nhật nói riêng có nhiều đặc điểm tương đồng nhau khi so sánh với người da trắng. Thật vậy, trong nghiên cứu của Acalde RE⁽²⁾ khi so sánh với người châu Âu, mặt người Nhật có xu hướng phát triển xuống dưới và nhọn hơn. Theo nghiên cứu của Hồ Thị Thủy Trang (1999)⁽⁵⁾, Trương Hải Ninh (2003)⁽¹¹⁾ thì so với người châu Âu, người Việt có xương ổ răng hàm trên, xương ổ răng hàm dưới nhọn hơn và hàm dưới có xu hướng phát triển ra trước và về phía dưới so với xương nền sọ nhiều hơn.

Tuy nhiên, khi so sánh những đặc trưng mô mềm mặt giữa người Việt Nam và người Nhật trưởng thành đã cho thấy có nhiều sự khác biệt.

- Kích thước mũi theo chiều trước sau của người Việt nhỏ hơn người Nhật.
- Độ nhô hàm trên không có khác biệt có ý nghĩa.
- Môi trên của người Việt Nam nhọn hơn so với người Nhật.
- Khe môi trên của người Việt Nam cạn hơn so với người Nhật.
- Độ dày môi trên cơ bản, độ dày môi trên, độ căng môi trên người Việt Nam nhỏ hơn người Nhật.

- Khe môi dưới, độ nhô môi dưới khác biệt không có ý nghĩa giữa người Việt và người Nhật.
- Cằm của người Việt Nam nhô ra trước hơn, độ dày mô mềm cằm của người Việt nhỏ hơn người Nhật.

Các kết quả trên một lần nữa khẳng định có sự khác biệt về đặc điểm hình thái răng mặt giữa các dân tộc khác nhau.

Tương quan giữa góc H và độ lồi xương nhìn nghiêng

Trong phân tích của mình, Holdaway cho rằng có mối tương quan giữa góc H và độ lồi xương nhìn nghiêng: khi độ lồi xương tăng, góc H cũng tăng đối với nhiều độ nhô mặt nhìn nghiêng khác nhau. Tương quan này thể hiện mối liên quan giữa mô xương và mô mềm trên khuôn mặt hài hòa. Nghiên cứu tìm ra mối tương quan thuận chặt chẽ giữa góc H và độ lồi xương nhìn nghiêng (hệ số tương quan Pearson $r = 0.741, p < 0.001$) và được thể hiện qua phương trình sau:

$$\text{Góc H} = 1.071 * \text{Độ lồi xương nhìn nghiêng} + 14.524$$

Để kiểm tra độ tin cậy của phương trình vừa tìm được, nghiên cứu chọn 10 phim sọ nghiêng của người Việt trưởng thành có nét mặt hài hòa trong mẫu nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Mỹ Lệ (1999), áp dụng công thức của phương trình hồi quy. Kết quả: không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa góc H đo thực tế và góc H tính theo công thức ước lượng.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu cắt ngang phân tích được thực hiện bằng cách đo đạc trên 62 phim sọ nghiêng của 62 sinh viên (32 nữ, 30 nam), tuổi từ 18-25 có nét mặt hài hòa. Đây là loạt phim đã được sử dụng trong nghiên cứu của tác giả Hồ Thị Thùy Trang. Qua nghiên cứu rút ra một số kết quả: xác định được trung bình và độ lệch chuẩn các số đo của người Việt Nam theo phân tích mô mềm của Holdaway.

So sánh các số đo giữa nam và nữ, rút ra một số kết luận sau

Hầu hết các số đo đều không có khác biệt có ý nghĩa giữa nam và nữ. Điều này càng khẳng định đặc trưng chủng tộc của người Việt Nam.

Kích thước mũi theo chiều trước sau, độ dày môi trên cơ bản ở điểm A' và độ dày môi trên tại Ls của nam lớn hơn nữ.

So sánh các số đo giữa người Việt và người Nhật trưởng thành, rút ra một số kết luận sau

Kích thước mũi theo chiều trước sau của người Việt nhỏ hơn ở người Nhật.

Độ nhô hàm trên không có khác biệt có ý nghĩa.

Môi trên của người Việt Nam nhô hơn so với người Nhật.

Khe môi trên của người Việt Nam cạn hơn so với người Nhật.

Độ dày môi trên cơ bản, độ dày môi trên, độ căng môi trên người Việt Nam nhỏ hơn người Nhật.

Khe môi dưới, độ nhô môi dưới khác biệt không có ý nghĩa giữa người Việt và người Nhật.

Cằm của người Việt Nam nhô ra trước hơn, độ dày mô mềm cằm của người Việt nhỏ hơn người Nhật.

Có tương quan thuận giữa góc H và độ lồi xương nhìn nghiêng, thể hiện qua phương trình sau:

$$\text{Góc H} = 1.071 * \text{Độ lồi xương nhìn nghiêng} + 14.524$$

Do hạn chế về quy mô và mục tiêu nghiên cứu nên đề tài này có vẻ thiên về nghiên cứu hình thái mô mềm mặt của người Việt. Thực ra, phân tích mô mềm Holdaway thể hiện rõ ưu điểm của nó trong thực hành lâm sàng để thiết lập kế hoạch điều trị hơn là nghiên cứu hình thái mặt. Dù vậy nghiên cứu này cũng đã đưa ra khái niệm và một cái nhìn tổng quát về một

phương pháp phân tích mô mềm mới và bước đầu đã đo đạc được những số liệu thể hiện đặc trưng mặt của người Việt. Những số liệu này sẽ là nền tảng giúp các nhà lâm sàng trong điều trị cũng như các nghiên cứu với quy mô rộng hơn.

Bảng 1: Giá trị trung bình, độ lệch chuẩn các số đo trong toàn mẫu.

Số đo	Đơn vị	GHD	GHT	TB	ĐLC
Góc mặt mô mềm	độ	84.50	96.00	91.25	2.58
Độ nhô mũi	mm	5.48	16.59	9.86	2.4
Chiều sâu khe trên	mm	1.66	5.20	3.29	0.79

Khoảng cách Sn – đường H	mm	2.78	15.48	9.17	2.55
Độ nhô xương nhìn nghiêng	mm	-5.32	8.14	2.08	2.71
Độ dày môi trên cơ bản	mm	10.36	17.11	13.97	1.54
Độ dày môi trên	mm	11.31	18.75	13.95	1.71
Độ căng môi trên	mm	-3.65	2.72	0.015	1.21
Góc H	độ	9	26.50	16.87	3.89
Khoảng cách môi dưới - đường H	mm	-1.24	4.51	1.87	1.33
Khoảng cách khe dưới - đường H	mm	1.30	7.48	4.13	1.4
Độ dày mô mềm cằm	mm	9.51	16.49	12.59	1.4

Bảng 2: Giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, mức khác biệt ở hai giới.

Số đo	Đơn vị	Nam (n=30)		Nữ (n=32)		Giá trị p
		TB	ĐLC	TB	ĐLC	
Góc mặt mô mềm	độ	91.12	2.25	91.38	2.89	-
Độ nhô mũi	mm	10.73	2.53	9.05	1.99	**
Chiều sâu khe trên	mm	3.1	0.9	3.46	0.65	-
Khoảng cách từ Sn đến đường H	mm	9.62	3.02	8.75	1.96	-
Độ lồi xương nhìn nghiêng	mm	2.2	3.28	1.96	2.1	-
Độ dày môi trên cơ bản	mm	14.83	1.26	13.16	1.34	***
Độ dày môi trên	mm	14.78	1.71	13.18	1.3	***
Độ căng môi trên	mm	0.05	1.43	-0.02	0.98	-
Góc H	độ	17.6	4.64	16.17	2.93	-
Khoảng cách môi dưới - đường H	mm	2.01	1.35	1.75	1.32	-
Khoảng cách khe dưới - đường H	mm	4.3	1.5	3.97	1.29	-
Độ dày mô mềm cằm	mm	12.89	1.57	12.32	1.18	-

** : Khác biệt có ý nghĩa ở mức p<0.01,

- : Khác biệt không có ý nghĩa thống kê.

***: Khác biệt có ý nghĩa ở mức p<0.001.

Bảng 3: Giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, mức khác biệt ở người Việt Nam và người Nhật.

Số đo	Đơn vị	Việt Nam (n=62)		Nhật (n=211) ⁽³⁾		Giá trị p
		TB	ĐLC	TB	ĐLC	
Góc mặt mô mềm	độ	91.25	2.58	90.16	3.22	**
Độ nhô mũi	mm	9.86	2.4	14.54	1.96	***
Chiều sâu khe trên	mm	3.29	0.79	4.46	2.25	***
Khoảng cách từ Sn đến đường H	mm	9.17	2.55	9.06	2.86	-
Độ lồi xương nhìn nghiêng	mm	2.08	2.71	2.42	3.22	-
Độ dày môi trên cơ bản	mm	13.97	1.54	15.11	2.48	***
Độ dày môi trên	mm	13.95	1.71	12.54	-	***
Độ căng môi trên	mm	0.02	1.21	2.57	2.73	***
Góc H	độ	16.75	3.91	15.51	4.28	*
Khoảng cách môi dưới - đường H	mm	1.87	1.33	1.62	1.75	-
Khoảng cách khe dưới - đường H	mm	4.13	1.4	3.78	2.03	-
Độ dày mô mềm cằm	mm	12.59	1.4	13.58	2.31	***

* : Khác biệt có ý nghĩa ở mức p<0.05,

** : Khác biệt có ý nghĩa ở mức p<0.01.

*** : Khác biệt có ý nghĩa ở mức p<0.001, - :

Khác biệt không có ý nghĩa thống kê.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ackerman, Proffit: Soft tissue limitations in orthodontics: treatment planning guidelines, Angle orthodontic vol 67, No5, 327-336, 1997.
2. Alcalde RE, Jinno TM, Pogrel MA, Matsumura T: Cephalometric norms in Japanese adults. J. Oral Maxillofac Surg, 56: 129-134, 1998.
3. Alcalde RE, Jinno T, Orsini MG, Sasaki A, Sugiyama RM, Matsumura T: Soft tissue cephalometric norms in Japanese

- adults, Am J Orthod Dentofacial Orthop; 118(1): 84 - 9, 2000 Jul.
4. Charles J. Burstone: Integumental contour and extension, patterns, Angle orthod, vol 29: 93-104, 1959.
 5. Hồ Thị Thuỳ Trang, Hoàng Tử Hùng: "Những đặc trưng của khuôn mặt hài hoà qua ảnh chụp và phim sọ nghiêng". Luận văn thạc sĩ Y học, Đại học Y dược thành phố Hồ Chí Minh, 1999.
 6. Holdaway RA: A soft tissue cephalometric analysis and its use in orthodontic treatment planning. Am J Orthod Part I, 84: 1-28, 1983.
 7. Jeffrey S. Genecov, Peter M. Sinclair, Paul C. Dechow: Development of the nose and soft tissue profile, Angle orthod, No.3, 191-198, 1990.
 8. Nguyễn Thị Mỹ Lệ, Hoàng Tử Hùng: "Phân tích sự cân đối của nét nhìn nghiêng mô mềm trên người trưởng thành có khớp cắn bình thường". Luận văn tốt nghiệp bác sĩ nội trú răng hàm mặt, Đại học Y dược thành phố Hồ Chí Minh, 1999.
 9. Nguyễn Thị Minh Hạnh, Đống Khắc Thâm: "Kích thước môi người trưởng thành có hạng xương I và II trên phim sọ nghiêng". Tiểu luận tốt nghiệp bác sĩ răng hàm mặt, Đại học Y dược thành phố Hồ Chí Minh, 2004.
 10. Phạm Bình Ái Phương, Hồ Thị Thuỳ Trang, Mai Thị Thu Thảo: "Hình thái mô mềm mũi ở người trưởng thành". Tiểu luận tốt nghiệp bác sĩ răng hàm mặt, Đại học Y dược thành phố Hồ Chí Minh, 2004.
 11. Trương Hải Ninh, Đống Khắc Thâm: "Phân tích Downs trên người Việt trưởng thành". Tiểu luận tốt nghiệp bác sĩ Răng hàm mặt, Đại học Y dược thành phố Hồ Chí Minh, 2003.

